

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,50			3,87	0,63	275.400	1.065.798	173.502	
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,40			19,20	2,20	25.200	483.840	55.440	
3	Tôm nớt	Kg	3,50			3,00	0,50	296.100	888.300	148.050	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,20			6,70	0,50	144.900	970.830	72.450	
5	Khoai tây	Kg	2,50			2,30	0,20	25.200	57.960	5.040	
6	Đậu phụ	Kg	2,20			2,00	0,20	34.560	69.120	6.912	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,80	0,20	23.100	41.580	4.620	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Thịt bò loại 1	Kg	1,10			0,97	0,13	294.000	285.180	38.220	
10	Su su	Kg	6,60			6,00	0,60	21.000	126.000	12.600	
11	Cà rốt	Kg	1,80			1,60	0,20	23.100	36.960	4.620	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
14	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,72	0,28	71.280	122.602	19.958	
15	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
17	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,09	0,02	73.500	6.615	1.470	
18	Dưa hấu	Kg	19,90			17,10	2,80	25.200	430.920	70.560	
19	Gạo tẻ máy	Kg	4,80			4,80		25.200	120.960		
20	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		35.700	17.850		
21	Thịt bò loại 1	Kg	2,40			2,40		294.000	705.600		
22	Thịt lợn mỡ	Kg	3,20			3,20		144.900	463.680		
23	Cà rốt	Kg	2,10			2,10		23.100	48.510		
24	Sữa chua uống(hộp)	Kg	4,18				4,18	52.863		220.968	
25	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	
26	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	35.700		3.570	
27	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,70				0,70	144.900		101.430	
29	Bí ngô	Kg	0,50				0,50	23.100		11.550	
	Cộng								6.040.163	989.764	
	Tổng cộng								7.029.927		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua



Nguyễn Thị Mến

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 305 - 3 tuổi: 58 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 262 - 4 tuổi: 98 + Nhà trẻ: 43 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 106 - Cơm thường: 43

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,87	0,63	3,87	0,63	1.044,9	170,1			1.006,2	163,8			1.470,6	239,4	19.117,8	3.112,2
2	Gạo tẻ máy	19,20	2,20	19,20	2,20			1.516,8	173,8			192,0	22,0	14.572,8	1.669,8	66.048,0	7.568,0
3	Tôm nót	3,00	0,50	2,70	0,45	496,8	82,8			48,6	8,1					2.430,0	405,0
4	Thịt lợn mỡ	6,70	0,50	6,57	0,49	1.247,5	93,1			2.449,1	182,8					22.061,8	1.646,4
5	Khoai tây	2,30	0,20	2,00	0,17			40,0	3,5			2,0	0,2	418,2	36,4	1.860,9	161,8
6	Đậu phụ	2,00	0,20	2,00	0,20			218,0	21,8			108,0	10,8	14,0	1,4	1.900,0	190,0
7	Bí ngô	1,80	0,20	1,47	0,16			4,4	0,5			1,5	0,2	89,7	10,0	397,1	44,1
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Thịt bò loại 1	0,97	0,13	0,95	0,13	199,6	26,8			36,1	4,8					1.121,7	150,3
10	Su su	6,00	0,60	4,80	0,48			38,4	3,8			4,8	0,5	172,8	17,3	912,0	91,2
11	Cà rốt	1,60	0,20	1,43	0,18			21,5	2,7			2,9	0,4	111,7	14,0	558,5	69,8
12	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Dầu đậu tương	1,72	0,28	1,72	0,28							1.720,0	280,0			15.480,0	2.520,0
15	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,09	0,02	0,07	0,02			0,9	0,2			0,3	0,1	3,0	0,7	17,8	4,0
18	Dưa hấu	17,10	2,80	8,89	1,46			106,7	17,5			17,8	2,9	204,5	33,5	1.422,7	233,0
19	Gạo tẻ máy	4,80		4,80				379,2				48,0		3.643,2		16.512,0	
20	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
21	Thịt bò loại 1	2,40		2,35		493,9				89,4						2.775,4	
22	Thịt lợn mỡ	3,20		3,14		595,8				1.169,7						10.537,0	
23	Cà rốt	2,10		1,88				28,2				3,8		146,6		733,0	
24	Sữa chua uống(hộp)		4,18		4,18		263,3				154,7				150,5		4.389,0
25	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
26	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
27	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
28	Thịt lợn mỡ		0,70		0,69		130,3				255,9						2.305,0
29	Bí ngô		0,50		0,41				1,2				0,4		24,9		110,3
	Cộng					4.087,8	767,5	2.413,2	329,4	4.799,2	770,1	2.112,6	330,7	21.301,0	3.016,4	166.066,7	26.812,7
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,6	17,8	9,2	7,7	18,3	17,9	8,1	7,7	81,3	70,1	633,8	623,6
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.015.000 đ
- Hôm trước mang sang: 2.027 đ
- Đã chi: 7.029.927 đ
- Thừa:
- Thiếu: 14.927 đ
- Lũy kế: -12.900

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,tôm nồn rim thịt
- Canh thịt bò su su cà rốt/ Dưa hấu
* Bữa chiều: - MG: Cháo thịt bê cà rốt
- NT: Sữa chua uống, cháo thịt băm
*Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shuzi